

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT,
VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH
DẦU KHÍ BIỂN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN**

Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN**

Cảng Hạ lưu PTSC, 65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch Vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo Dưỡng Công Trình Dầu Khí Biển (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Liên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trùng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2014

Số: 372/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo Dưỡng Công Trình Dầu Khí Biển**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo Dưỡng Công Trình Dầu Khí Biển (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2014, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

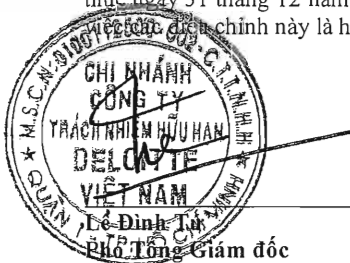
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng đồng thời kiểm toán các bút toán điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được đề cập tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo ý kiến của chúng tôi, điều chỉnh này là hợp lý và đã được áp dụng phù hợp.



Lê Đình Khuê
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1178-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
				Trình bày lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.377.053.905.677	1.409.963.004.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	572.340.815.020	480.460.866.546
1. Tiền	111		492.340.815.020	414.590.573.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	65.870.293.507
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		668.412.495.604	915.689.333.169
1. Phải thu khách hàng	131		506.972.191.121	864.524.314.266
2. Trả trước cho người bán	132		72.379.435.070	6.404.470.283
3. Các khoản phải thu khác	135	7	89.380.575.030	44.760.548.620
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(319.705.617)	-
III. Hàng tồn kho	140	8	131.317.217.827	11.560.216.630
1. Hàng tồn kho	141		131.317.217.827	11.560.216.630
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.983.377.226	2.252.588.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	926.830.765
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.983.377.226	1.325.757.582
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		456.293.547.759	516.963.141.689
I. Tài sản cố định	220		407.883.388.311	501.436.483.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	407.775.186.943	501.215.031.476
- Nguyên giá	222		775.176.979.134	759.090.256.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(367.401.792.191)	(257.875.225.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	108.201.368	221.451.532
- Nguyên giá	228		689.746.800	710.246.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(581.545.432)	(488.795.268)
II. Tài sản dài hạn khác	260		48.410.159.448	15.526.658.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		589.038.717	1.298.593.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	47.821.120.731	14.228.065.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.833.347.453.436	1.926.926.146.381


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
				Trình bày lại
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.155.751.118.687	1.449.151.524.386
I. Nợ ngắn hạn	310		980.352.103.016	1.207.325.667.500
1. Phải trả người bán	312		572.404.776.286	827.298.392.893
2. Người mua trả tiền trước	313		70.681.308.877	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	12	122.313.804.980	124.219.258.195
4. Phải trả người lao động	315		35.396.445.165	31.258.422.260
5. Chi phí phải trả	316	13	93.782.109.764	93.998.662.460
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	84.800.064.424	127.939.881.172
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		973.593.520	2.611.050.520
II. Nợ dài hạn	330		175.399.015.671	241.825.856.886
1. Phải trả dài hạn khác	333	15	170.253.680.000	235.417.650.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.145.335.671	6.408.206.886
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		677.596.334.749	477.774.621.995
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	677.596.334.749	477.774.621.995
1. Vốn điều lệ	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.715.964.235	1.754.770.078
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.000.000.000	2.000.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		261.880.370.514	74.019.851.917
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.833.347.453.436	1.926.926.146.381

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)		13.123.623	2.174.001


 Nguyễn Văn Sâm
 Người lập biểu


 Nguyễn Minh Ngọc
 Kế toán trưởng




 Dương Hùng Văn
 Giám đốc
 Ngày 19 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

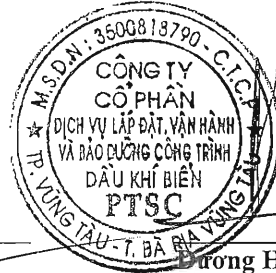
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	
			2013	Trình bày lại
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		4.063.701.154.381	3.753.010.592.124
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	18	4.063.701.154.381	3.753.010.592.124
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	19	3.616.105.104.050	3.532.374.617.827
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		447.596.050.331	220.635.974.297
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		21.913.683.667	13.531.756.450
6. Chi phí tài chính	22	21	23.587.321.717	32.357.983.860
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.552.822.178	19.967.228.756
7. Chi phí bán hàng	24		23.684.740.724	16.478.346.570
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		68.418.469.438	78.726.321.992
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		353.819.202.119	106.605.078.325
10. Thu nhập khác	31		123.747.963	2.786.391.646
11. Chi phí khác	32		534.032.924	1.838.437.109
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	(410.284.961)	947.954.537
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		353.408.917.158	107.553.032.862
14. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	23	129.180.260.120	38.988.759.614
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	(33.593.055.715)	(5.455.578.669)
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		257.821.712.753	74.019.851.917
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	6.446	1.850

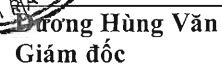


Nguyễn Văn Sâm
 Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
 Kế toán trưởng




 Dương Hùng Văn
 Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2014


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

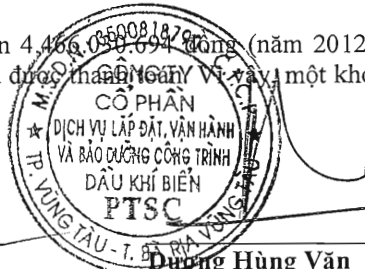
CHỈ TIÊU	Mã số	2012	
		Trình bày lại	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	353.408.917.158	107.553.032.862
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	112.374.450.365	111.297.314.509
Các khoản dự phòng	03	319.705.617	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(404.465.875)	5.995.965.776
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.062.105.247)	(12.636.725.415)
Chi phí lãi vay	06	12.552.822.178	19.967.228.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	467.189.324.196	232.176.816.488
Thay đổi các khoản phải thu	09	247.403.169.325	(414.853.674.914)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(119.757.001.197)	7.049.660.290
Thay đổi các khoản phải trả	11	(359.393.362.566)	327.961.931.345
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.764.316.890	21.329.813.929
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.552.822.178)	(19.967.228.756)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(66.356.911.516)	(37.900.598.725)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.659.460.637
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12.368.245.878)	(8.938.291.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	146.928.467.076	108.517.888.609
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(16.591.692.970)	(22.576.248.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.818.182	8.527.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.062.105.247	12.628.198.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.526.769.541)	(9.939.523.395)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	91.401.697.535	88.578.365.214
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	480.460.866.546	391.728.835.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	478.250.939	153.665.391
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	572.340.815.020	480.460.866.546

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 4.466.050.691 đồng (năm 2012: 181.606.054 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán và đây là một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


 Nguyễn Văn Sâm
 Người lập biểu


 Nguyễn Minh Ngọc
 Kế toán trưởng


 Dương Hùng Văn
 Giám đốc
 Ngày 19 tháng 3 năm 2014

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TRÌNH BÀY LẠI

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại biên bản kiểm toán ngày 18 tháng 5 năm 2013. Những thay đổi trong một số khoản mục của báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		
		Báo cáo năm trước VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Hàng tồn kho	141	9.294.079.791	11.560.216.630	2.266.136.839
Tài sản cố định hữu hình	220	497.879.408.622	501.215.031.476	3.335.622.854
- Nguyên giá	222	755.468.302.989	759.090.256.501	3.621.953.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(257.588.894.367)	(257.875.225.025)	(286.330.658)
Chi phí trả trước dài hạn	261	78.023.000	1.298.593.665	1.220.570.665
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	122.866.372.275	124.219.258.195	1.352.885.920
Chi phí phải trả	316	94.830.482.668	93.998.662.460	(831.820.208)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	367.523.131.172	127.939.881.172	(239.583.250.000)
Phải trả dài hạn khác	333	-	235.417.650.000	235.417.650.000
Doanh thu chưa thực hiện	338	-	6.408.206.886	6.408.206.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	69.961.194.157	74.019.851.917	4.058.657.760

Kết quả hoạt động kinh doanh		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	3.755.253.199.010	3.753.010.592.124	(2.242.606.886)
Giá vốn về cung cấp dịch vụ	11	3.538.808.197.728	3.532.374.617.827	(6.433.579.901)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	79.946.892.657	78.726.321.992	(1.220.570.665)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.635.873.694	38.988.759.614	1.352.885.920
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	69.961.194.157	74.019.851.917	4.058.657.760

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Lợi nhuận trước thuế	01	102.141.489.182	107.553.032.862	5.411.543.680
Khấu hao tài sản cố định	02	111.010.983.851	111.297.314.509	286.330.658
Thay đổi hàng tồn kho	10	9.315.797.129	7.049.660.290	(2.266.136.839)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	330.173.098.179	327.961.931.345	(2.211.166.834)
Thay đổi chi phí trả trước	12	22.550.384.594	21.329.813.929	(1.220.570.665)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và phải trả dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa khoản thu từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ trong 3 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí bảo dưỡng tài sản trả trước và chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	383.457.822	1.020.306
Tiền gửi ngân hàng	491.957.357.198	414.589.552.733
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	65.870.293.507
	<u>572.340.815.020</u>	<u>480.460.866.546</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất tương ứng từ 7% đến 9%/năm (năm 2012: 9%/ năm).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ	36.589.042.095	44.108.368.142
Lãi tiền gửi dự thu	137.863.014	507.559.628
Phải thu nội bộ từ PTSC	44.304.182.091	-
Phải thu khác	8.349.487.830	144.620.850
	<u>89.380.575.030</u>	<u>44.760.548.620</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	513.388.723	628.738.062
Công cụ, dụng cụ	36.342.344	155.775.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	130.767.486.760	10.775.703.568
	<u>131.317.217.827</u>	<u>11.560.216.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND (Trình bày lại)	Máy móc và thiết bị VND (Trình bày lại)	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND (Trình bày lại)
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	43.554.286.191	60.375.539.995	646.257.614.605	8.902.815.710	759.090.256.501
Tăng trong năm	2.752.857.630	14.058.967.472	-	4.064.292.508	20.876.117.610
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(1.813.354.959)	-	(2.976.040.018)	(4.789.394.977)
Tại ngày 31/12/2013	<u>46.307.143.821</u>	<u>72.621.152.508</u>	<u>646.257.614.605</u>	<u>9.991.068.200</u>	<u>775.176.979.134</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	13.605.889.559	25.371.471.510	212.923.292.163	5.974.571.793	257.875.225.025
Khấu hao trong năm	5.412.697.500	12.804.364.947	92.343.797.492	1.700.340.262	112.261.200.201
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(636.677.718)	-	(2.097.955.317)	(2.734.633.035)
Tại ngày 31/12/2013	<u>19.018.587.059</u>	<u>37.539.158.739</u>	<u>305.267.089.655</u>	<u>5.576.956.738</u>	<u>367.401.792.191</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	<u>27.288.556.762</u>	<u>35.081.993.769</u>	<u>340.990.524.950</u>	<u>4.414.111.462</u>	<u>407.775.186.943</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>29.948.396.632</u>	<u>35.004.068.485</u>	<u>433.334.322.442</u>	<u>2.928.243.917</u>	<u>501.215.031.476</u>

Tài sản chuyển sang chi phí trả trước phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng được phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo hướng dẫn của Thông tư 45 và được phân bổ trong thời gian hai năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.100.533.010 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.727.352.700 đồng).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	710.246.800
Giảm khác	(20.500.000)
Tại ngày 31/12/2013	<u>689.746.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	488.795.268
Khấu hao trong năm	113.250.164
Giảm khác	(20.500.000)
Tại ngày 31/12/2013	<u>581.545.432</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	<u>108.201.368</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>221.451.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	-	8.772.486.347	8.772.486.347
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	13.186.665.016	(7.731.086.347)	5.455.578.669
Tại ngày 31/12/2013	13.186.665.016	1.041.400.000	14.228.065.016
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	33.502.481.868	90.573.847	33.593.055.715
Tại ngày 31/12/2013	46.689.146.884	1.131.973.847	47.821.120.731

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	7.555.342.839	58.337.220.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.198.015.795	29.374.667.192
Thuế thu nhập cá nhân	3.935.026.959	4.036.285.959
Thuế nhà thầu	18.625.419.387	32.471.084.975
	122.313.804.980	124.219.258.195

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND (Trình bày lại)
Trích trước chi phí quản lý trên doanh thu	82.189.460	6.175.486.737
Trích trước chi phí dự án	78.877.345.176	87.823.175.723
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.488.000.000	-
Trích trước chi phí khác	1.334.575.128	-
	93.782.109.764	93.998.662.460

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND (Trình bày lại)
Kinh phí công đoàn	704.781.108	1.257.959.873
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	735.886.409	735.886.409
Phải trả lương cán bộ công nhân viên chưa chi	9.165.403.127	5.603.827.428
Thuế TNCN phải nộp	1.581.734.184	1.677.326.174
Thuế nhà thầu phải nộp thay	3.771.263.395	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	781.666.201	3.737.593.519
Phải trả PTSC	68.059.330.000	114.927.287.769
	84.800.064.424	127.939.881.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải trả cho PTSC liên quan đến số tiền PTSC vay hộ cho Công ty để đầu tư vào hai sà lan thuộc sở hữu của Công ty trong năm 2010. Các khoản vay này bao gồm hợp đồng vay với số tiền 21.000.000 Đô la Mỹ từ Ngân hàng Bangkok Đại chúng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 3,4% một năm và hợp đồng vay từ Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt với số tiền 45.000.000.000 đồng có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cộng 2,6% một năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán thông qua PTSC khi đến hạn.

Các khoản phải trả dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	68.059.330.000	101.026.070.000
Trong năm thứ hai	68.059.330.000	67.232.450.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	102.194.350.000	168.185.200.000
	238.313.010.000	336.443.720.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(68.059.330.000)</u>	<u>(101.026.070.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>170.253.680.000</u>	<u>235.417.650.000</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u> (Trình bày lại)	Tổng cộng <u>VND</u> (Trình bày lại)
Số dư tại ngày 01/01/2012	400.000.000.000	-	-	18.874.770.078	418.874.770.078
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	74.019.851.917	74.019.851.917
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	1.754.770.078	2.000.000.000	(8.874.770.078)	(5.120.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	400.000.000.000	1.754.770.078	2.000.000.000	74.019.851.917	477.774.621.995
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	257.821.712.753	257.821.712.753
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	6.961.194.157	5.000.000.000	(19.961.194.156)	(7.999.999.999)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	400.000.000.000	8.715.964.235	7.000.000.000	261.880.370.514	677.596.334.749

Tại ngày 22 tháng 4 năm 2013, theo Nghị Quyết số 01/NQ-HĐQT-LĐBD-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố chia cổ tức bổ sung của năm 2012 và trích lập các quỹ từ một phần lợi nhuận chưa phân phối của năm 2012 với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 đồng (năm 2012: 10.000.000.000 đồng) và 19.961.194.156 đồng (năm 2012: 8.874.770.078 đồng). Trong năm, số cổ tức trên đã được thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần			Vốn thực góp tại ngày		
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	31/12/2013	31/12/2012	
				<u>VND</u>	<u>VND</u>	
1	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85,0%	339.807.000.000	339.807.000.000	339.807.000.000
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10,0%	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
3	Cổ đông khác	2.019.300	5,0%	20.193.000.000	20.193.000.000	20.193.000.000
	Tổng cộng	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện không có hơn một bộ phận nào hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa, nhân lực và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

18. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u> (Trình bày lại)
Dịch vụ cung ứng lao động	209.072.407.740	177.982.864.394
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	48.755.227.635	85.054.977.063
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	3.368.630.415.058	3.309.820.882.099
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	437.243.103.948	169.582.929.140
Dịch vụ khác	-	10.568.939.428
	4.063.701.154.381	3.753.010.592.124

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u> (Trình bày lại)
Dịch vụ cung ứng lao động	194.052.926.526	165.774.823.907
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	40.723.094.656	62.560.466.984
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	2.963.560.569.149	3.132.502.728.712
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	417.768.513.719	162.100.253.540
Dịch vụ khác	-	9.436.344.684
	3.616.105.104.050	3.532.374.617.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u> (Trình bày lại)
Chi phí nguyên vật liệu	337.316.668.664	304.303.202.582
Chi phí nhân công	238.544.097.423	255.811.365.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.374.450.365	111.297.314.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.143.494.444.789	2.966.317.770.155
Chi phí khác	7.246.139.731	915.008.586
	<u>3.838.975.800.972</u>	<u>3.638.644.661.161</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	12.552.822.178	19.967.228.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.468.356.212	7.413.329.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	404.465.875	4.869.412.410
Chi phí hoạt động tài chính khác	161.677.452	108.013.634
	<u>23.587.321.717</u>	<u>32.357.983.860</u>

22. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Thu từ thanh lý tài sản và công cụ, dụng cụ	2.818.182	9.320.909
Thu nhập khác	120.929.781	2.777.070.737
	<u>123.747.963</u>	<u>2.786.391.646</u>
Chi phí khác	534.032.924	1.838.437.109
	<u>534.032.924</u>	<u>1.838.437.109</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	<u>(410.284.961)</u>	<u>947.954.537</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	353.408.917.158	107.553.032.862
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	163.312.123.322	48.402.005.591
Thu nhập chịu thuế	<u>516.721.040.480</u>	<u>155.955.038.453</u>
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>129.180.260.120</u>	<u>38.988.759.614</u>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	257.821.712.753	74.019.851.917
Số bình quân của cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.446</u>	<u>1.850</u>

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm khoản PTSC vay hộ như đã trình bày tại Thuyết minh số 15) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>Trình bày lại VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	572.340.815.020	480.460.866.546
Phải thu khách hàng	506.972.191.121	864.524.314.266
Các khoản phải thu khác	89.380.575.030	44.760.548.620
Các khoản ký quỹ	-	973.357.482
	<u>1.168.693.581.171</u>	<u>1.390.719.086.914</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	572.404.776.286	827.298.392.893
Chi phí phải trả	93.782.109.764	93.998.662.460
Phải trả khác	84.800.064.424	127.939.881.172
Phải trả dài hạn khác	170.253.680.000	235.417.650.000
	<u>921.240.630.474</u>	<u>1.284.654.586.525</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	<u>553.090.514.988</u>	<u>714.012.067.422</u>	<u>485.839.137.202</u>	<u>519.716.334.153</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản trong ứng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	<u>3.362.568.889</u>	<u>9.714.786.663</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ hoạt động là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động đó, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm/tăng 2.383.130.100 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.503.449.378 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	572.340.815.020	-	572.340.815.020
Phải thu khách hàng	506.972.191.121	-	506.972.191.121
Các khoản phải thu khác	89.380.575.030	-	89.380.575.030
Các khoản ký quỹ	-	-	-
	1.168.693.581.171	-	1.168.693.581.171
Phải trả người bán	572.404.776.286	-	572.404.776.286
Chi phí phải trả	93.782.109.764	-	93.782.109.764
Phải trả khác	84.800.064.424	-	84.800.064.424
Phải trả dài hạn khác	-	170.253.680.000	170.253.680.000
	750.986.950.474	170.253.680.000	921.240.630.474
Chênh lệch thanh khoản thuần	417.706.630.697	(170.253.680.000)	247.452.950.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	480.460.866.546	-	480.460.866.546
Phải thu khách hàng	864.524.314.266	-	864.524.314.266
Các khoản phải thu khác	44.760.548.620	-	44.760.548.620
Các khoản ký quỹ	973.357.482	-	973.357.482
	1.390.719.086.914	-	1.390.719.086.914
(Trình bày lại)			
Phải trả người bán	827.298.392.893	-	827.298.392.893
Chi phí phải trả	93.998.662.460	-	93.998.662.460
Phải trả khác	127.939.881.172	-	127.939.881.172
Phải trả dài hạn khác	-	235.417.650.000	235.417.650.000
	1.049.236.936.525	235.417.650.000	1.284.654.586.525
Chênh lệch thanh khoản thuần	341.482.150.389	(235.417.650.000)	106.064.500.389

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi Nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và công trình ngầm PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi Nhánh PTSC- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

010017
CH
C
TRÁCH
DE
VI
21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu		
Chi Nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	1.749.469.396	4.049.029.485
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	<u>1.803.216.933.873</u>	<u>2.283.456.347.525</u>
Mua hàng		
PTSC	16.174.031.687	-
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	202.169.015	95.195.331
Chi Nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	69.474.182.568	41.973.301.519
Chi Nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	44.294.265.069	69.599.587.484
Chi Nhánh PTSC- Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	252.232.100	6.545.451
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	28.789.092.486	236.969.529.003
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	2.452.483.688	1.921.740.125
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và công trình ngầm PTSC	8.508.659.580	-
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	21.923.118
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	<u>3.264.009.936</u>	<u>491.852.323</u>
Chi phí tài chính		
PTSC	<u>12.552.822.178</u>	<u>19.967.228.756</u>

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Tổng thu nhập	<u>4.237.713.483</u>	<u>4.180.091.163</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Chi Nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	68.362.690	3.211.674.108
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	16.665.000	32.466.500
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	<u>72.795.555.617</u>	<u>515.658.512.574</u>
Các khoản phải trả		
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	27.469.522	69.011.217
Chi Nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	41.412.755.298	20.920.609.694
Chi Nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	22.773.796.590	33.147.161.885
Chi Nhánh PTSC- Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	6.545.451
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	445.591.623	66.484.097.110
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	939.260.438	309.424.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và công trình ngầm PTSC	2.132.530.859	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	<u>2.040.662.742</u>	<u>283.715.548</u>
Ứng trước		
PTSC	<u>13.310.399.729</u>	-

0-00
 TÁNH
 TY
 HỮU
 TT
 HẠN
 HỘC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

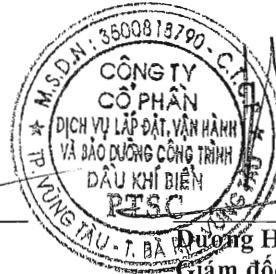
Trong năm 2013, Công ty Saipem Asia Sdn Bhd, nhà thầu phụ của Công ty, đã yêu cầu Công ty thanh toán số tiền 31.106.778 Đô la Mỹ cho phần công việc phát sinh thêm liên quan đến Hợp đồng T&I số 88-2011/PTSC-LĐBD/MDV ký ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc vận chuyển và lắp đặt đường ống dẫn và cáp ngầm dưới biển và WHP-HT1, PQP-HT và BR-HT cho dự án phát triển Biển Đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty, Công ty Saipem Asia Sdn Bhd và Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông, chủ đầu tư dự án Biển Đông vẫn đang trong quá trình đàm phán vấn đề này. Tuy nhiên, theo Ban Giám đốc Công ty, các chi phí phát sinh nếu có phải được chủ đầu tư dự án Biển Đông phê duyệt và thanh toán.



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đường Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2014

